

Số: /BHXH-GĐBHYT
V/v báo cáo tình hình KCB BHYT
và KCB đa tuyến năm 2024

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã

Qua Hệ thống giám sát của Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam, Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến (viết tắt là Trung tâm) đã tổng hợp, đánh giá tình hình chi khám bệnh, chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2024 tại tỉnh Bình Định, như sau:

I. Tình hình KCB BHYT năm 2024

1. Tình hình KCB BHYT toàn tỉnh

Đơn vị tiền: lượt, tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Tại tỉnh				Toàn quốc		Vùng	
		Số liệu năm 2024	Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Chi nhóm DVYT năm 2024 so với năm 2023		Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2023	Chi nhóm DVYT/tổng chi KCB (%)	Tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2023
				Tỷ lệ	số tiền gia tăng				
1	Lượt KCB	2.702.199		6,6%	167.183		5,5%		4,7%
2	Tiền BHTT	1.585,2		27,9%	345,9		15,0%		16,8%
3	Chi DVKT	619,9	33,6%	32,4%	151,7	37,1%	17,6%	39,9%	19,3%
3.1	Chi Xét nghiệm	117,2	6,4%	27,6%	25,4	10,4%	18,6%	10,7%	23,2%
3.2	Chi CDHA	128,3	7,0%	25,6%	26,2	8,5%	22,0%	9,3%	23,8%
3.3	Chi PTTT	374,4	20,3%	36,5%	100,2	18,1%	15,2%	19,8%	15,3%
4	Chi Thuốc (không máu)	485,3	26,3%	23,5%	92,5	31,1%	10,3%	25,3%	10,6%
5	Chi VTYT	231,6	12,6%	91,4%	110,6	10,7%	20,7%	9,4%	29,1%
6	Chi tiền giường	389,0	21,1%	26,1%	80,5	15,8%	22,3%	20,4%	19,8%
7	Chi tiền khám	93,8	5,1%	21,9%	16,9	3,9%	19,0%	4,0%	16,9%

Chi BHTT 1.585,2 tỷ đồng, cao thứ 24 TQ, chiếm 1,1% TQ, tăng 345,86 tỷ đồng, chiếm 1,89% số tăng TQ, cao thứ 17 TQ; tỷ lệ tăng 27,9%, đứng thứ 3 TQ, rất cao so với tỷ lệ tăng lượt 6,6%:

Nội trú 1.081,1 tỷ đồng, tăng 264,78 tỷ đồng, cao thứ 16 TQ; tỷ lệ tăng 32,4%, đứng thứ 2 TQ, rất cao so với tỷ lệ tăng lượt 14,5%;

Ngoại trú 504,1 tỷ đồng, cao thứ 29 TQ, tăng 81,08 tỷ đồng; tỷ lệ tăng 19,2%, đứng

thứ 10 TQ, rất cao so với tỷ lệ tăng lượt 5,7%;

Tỷ lệ tăng cao nhất là VTYT 91,42% (110,6 tỷ đồng), DVKT 32,41% (151,7 tỷ đồng), Tiền giường 26,09% (80,5 tỷ đồng).

2. Cơ sở KCB có các nhóm chi phí gia tháng 2024 so với năm 2023:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Tên chỉ tiêu	Năm 2024	So sánh với năm 2023							
			Tại CSKCB		Tỷ lệ gia tăng tại các CSKCB cùng hạng, cùng ck			Tỷ lệ gia tăng tại các CSKCB cùng tuyến CMKT, cùng ck		
			Tỷ lệ gia tăng	Số tăng	Toàn quốc	Trong khu vực	Trong tỉnh	Toàn quốc	Trong khu vực	Trong tỉnh
BVĐK tỉnh Bình Định	Số lượt KCB	304.037	9,1%	25.431	8,7%	6,2%		7,9%	7,8%	7,9%
	Tiền BHTT	712,18	36,0%	188,43	18,0%	19,0%		17,9%	20,6%	33,0%
	Tiền nhóm DVKT	241,73	23,3%	45,69	18,2%	15,6%		18,4%	17,1%	23,1%
	Tiền thuốc	229,37	30,3%	53,37	13,1%	13,7%		12,9%	15,4%	28,4%
	Tiền VTYT	169,01	100,7%	84,81	30,1%	38,4%		31,4%	42,3%	95,6%
	Tiền giường	136,51	21,7%	24,31		18,3%			19,8%	20,1%
TTYT thành phố Quy Nhơn	Số lượt KCB	155.069	11,2%	15.647	5,2%	2,7%	8,2%	5,0%	2,9%	6,4%
	Tiền BHTT	74,73	22,5%	13,74	15,4%	15,7%	19,6%	14,9%	14,0%	16,0%
	Tiền nhóm DVKT	28,34	21,0%	4,92	15,4%	15,4%		18,7%	20,0%	
	Tiền thuốc	26,31	16,4%	3,70	10,8%	7,7%	16,3%	10,8%	7,7%	14,4%
	Tiền giường	20,59	25,1%	4,13	22,1%	19,9%	18,3%	23,7%	21,9%	
TTYT thị xã An Nhơn	Số lượt KCB	139.183	3,5%	4.767					2,9%	
	Tiền BHTT	51,50	11,4%	5,28						
	Tiền thuốc	16,30	17,9%	2,47	11,3%	13,0%	13,9%	10,8%	7,7%	14,4%
TTYT huyện Phù Cát	Số lượt KCB	114.498	7,8%	8.303	5,5%	4,5%	5,6%	5,0%	2,9%	6,4%
	Tiền BHTT	45,59	22,4%	8,35	15,7%	16,2%	14,7%	14,9%	14,0%	16,0%
	Tiền giường	17,05	45,1%	5,30	30,2%	27,7%	36,5%	23,7%	21,9%	34,9%
BV Phong - Đa liệu trung ương Quy Hòa	Số lượt KCB	29.585	17,5%	4.403	11,0%	13,9%		12,7%	13,9%	
	Tiền BHTT	45,59	29,1%	10,29	14,5%			16,6%		
	Tiền thuốc	16,69	75,4%	7,17	7,1%	67,7%		6,6%	67,7%	
	Tiền giường	18,36	25,6%	3,74						
TTYT huyện Phù Mỹ	Số lượt KCB	73.819	9,2%	6.189	5,5%	4,5%	5,6%	5,0%	2,9%	6,4%
	Tiền BHTT	30,61	17,6%	4,58	15,7%	16,2%	14,7%	14,9%	14,0%	16,0%
	Tiền giường	10,89	23,0%	2,04					21,9%	
BVĐK KV Bồng Sơn	Số lượt KCB	200.384	5,5%	10.535	5,2%	2,7%				
	Tiền BHTT	108,56	17,4%	16,05	15,4%	15,7%				
	Tiền nhóm DVKT	43,01	20,5%	7,31	15,4%	15,4%		18,4%	17,1%	
	Tiền thuốc	30,70	15,6%	4,14	10,8%	7,7%		12,9%	15,4%	
	Tiền giường	34,88	14,0%	4,29						
BV Mắt tỉnh Bình Định	Số lượt KCB	32.709	17,7%	4.911		11,4%		3,9%	-1,2%	
	Tiền BHTT	53,47	52,2%	18,33	29,4%	22,5%		6,6%	7,5%	
	Tiền nhóm DVKT	32,35	56,5%	11,68	54,2%	41,8%		12,5%	13,5%	

	Tiền VTYT	21,19	66,3%	8,45	29,2%	27,8%		-1,9%	11,4%	
BV YHCT và PHCN	Số lượt KCB	8.600	-0,3%	-27	-2,5%					
	Tiền BHYT	30,49	24,4%	5,99	10,5%	5,9%		11,4%	14,6%	
	Tiền nhóm DVKT	17,64	33,0%	4,38	17,0%	7,1%		11,7%	14,8%	
	Tiền giường	11,54	24,9%	2,30	16,6%	7,4%		13,6%	12,8%	
BV Bình Định	Số lượt KCB	112.947	13,2%	13.190	5,5%	4,5%	5,6%	5,0%	2,9%	6,4%
	Tiền BHYT	66,76	24,4%	13,11	15,7%	16,2%	14,7%	14,9%	14,0%	16,0%
	Tiền nhóm DVKT	75,03	126,4%	41,90	24,5%	25,8%	42,3%	18,7%	20,0%	38,7%
	Tiền thuốc	12,56	35,7%	3,30	11,3%	13,0%	13,9%	10,8%	7,7%	14,4%
	Tiền VTYT	6,30	72,0%	2,64	16,8%	7,8%	42,8%	15,1%	9,3%	47,3%
	Tiền giường	32,68	157,8%	20,00	30,2%	27,7%	36,5%	23,7%	21,9%	34,9%
BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Số lượt KCB	23.219	285,2%	17.192	19,7%	11,4%	65,3%	21,6%	13,5%	
	Tiền BHYT	30,47	482,5%	25,24	29,4%	22,5%	107,9%	29,6%	20,0%	
	Tiền nhóm DVKT	25,52	721,4%	22,41	54,2%	41,8%	143,4%	57,6%	45,9%	
	Tiền VTYT	15,00	685,8%	13,09	29,2%	27,8%	147,0%	31,7%	29,4%	

3. CSKCB có cơ cấu chi cao

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Chỉ tiêu	Năm 2024								
		Số lượt	Số tiền (tỷ đồng)	Tại CS CKCB	So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
					Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
BV Quân Y 13	Tỷ lệ chi giường g	3.953	5,19	38,60%	18,10%	13,40%	10,60%	20,30%	16,90%	19,90%
BV CH và PHCN Quy Nhơn		3.022	6,91	38,90%	13,60%	16,20%		16,30%	15,40%	
TTYT huyện Tuy Phước		9.079	10,93	37,30%	21,30%	18,00%	7,10%	19,20%	14,90%	8,00%
TTYT thị xã An Nhơn		17.679	20,93	37,70%	21,70%	18,40%	7,40%	19,60%	15,20%	8,30%
TTYT huyện Vân Canh		2.478	2,27	37,10%	21,10%	17,80%	6,80%	19,00%	14,60%	7,70%
TTYT huyện Phù Cát		14.194	17,05	35,10%	19,00%	15,70%	4,80%	17,00%	12,60%	5,70%
TTYT huyện Vĩnh Thạnh		5.256	6,52	42,30%	26,30%	23,00%	12,00%	24,20%	19,80%	12,90%
TTYT huyện An Lão		1.932	1,88	34,50%	18,50%	15,20%	4,30%	16,40%	12,10%	5,20%
TTYT huyện Hoài Ân		6.522	7,95	38,60%	22,60%	19,30%	8,30%	20,50%	16,20%	9,20%
TTYT thị xã Hoài Nhơn		7.973	9,36	37,20%	21,10%	17,80%	6,90%	19,10%	14,70%	7,80%
TTYT huyện Phù Mỹ		8.847	10,89	33,10%	17,10%	13,70%	2,80%	15,00%	10,60%	3,70%
BVĐK Hòa Bình	Tỷ lệ chi PTTT	22.057	10,5	32,60%	13,40%	10,80%	11,70%	14,70%	12,60%	12,20%
BV Tâm thần Bình Định	Tỷ lệ chi thuốc	30.418	9,04	45,80%	15,00%	13,30%		14,20%	22,10%	
TTYT huyện Tây Sơn	Tỷ lệ chi thuốc	88.081	16,48	41,40%	12,80%	17,50%	17,70%	10,80%	17,00%	16,50%

	Tỷ lệ chi giườn g	10.859	12,63	31,80%	15,70%	12,40%	1,50%	13,70%	9,30%	2,40%
PKĐK Hương Sơn	Tỷ lệ chi CDH A	50.881	3,11	22,10%	11,40%	10,10%		6,00%	4,80%	
PKĐK 38 Lê Lợi		60.494	3,87	26,20%	15,40%	14,20%	3,10%	10,10%	8,90%	3,10%
PK kv Phước Hòa	Tỷ lệ chi thuốc	30.044	3,24	74,60%	28,00%	28,80%	37,40%	40,50%	44,20%	37,40%
PK kv Cát Minh		21.216	1,73	54,10%	7,50%	8,40%	16,90%	20,00%	23,70%	16,90%
PKĐK Thành Long	Tỷ lệ chi CDH A	93.394	5,85	26,20%	15,40%	14,20%	3,10%	10,10%	8,90%	3,10%
PKĐK Điều Trị		16.109	1,08	27,20%	16,40%	15,20%	4,10%	11,10%	9,90%	4,10%
PKĐK Giang San		42.291	3,04	25,60%	14,80%	13,50%	2,50%	9,50%	8,30%	2,50%
BV Bình Định	Tỷ lệ chi PTTT	22.511	57,49	42,80%	23,60%	21,10%	22,00%	25,00%	22,90%	22,50%
BVĐK Thu Phúc	Tỷ lệ chi thuốc	18.794	1,72	39,20%	10,60%	15,30%	15,40%	8,50%	14,70%	14,20%
BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Tỷ lệ chi PTTT	9.434	25,25	55,90%	10,20%	11,60%	4,30%	10,40%	11,50%	

4. Một số cơ sở KCB có CPBQ chung tăng năm 2024:

Tên CSKCB	CPBQ Q1	CPBQ Q2	CPBQ Q3	CPBQ Q4
BVĐK Kv Bồng Sơn	562.912	596.175	597.511	613.282
TTYT huyện Tây Sơn	361.612	397.113	417.933	458.590
TTYT huyện Hoài Ân	281.983	322.599	323.331	333.897

- Một số CSKCB có CPBQ nội, ngoại trú tăng cao so với các CSKCB cùng ck, cùng hạng, cùng tuyến:

Tên CSKCB	Chỉ tiêu	Năm 2024								
		Số lượt	Số tiền (tỷ đồng)	Tại CS CKCB	So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng hạng (số tuyệt đối)			So sánh với các CSKCB cùng ck, cùng tuyến CMKT (số tuyệt đối)		
					Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh	Cao hơn TQ	Cao hơn vùng	Cao hơn tỉnh
BVĐK tỉnh Bình Định	BQ ngoại trú	218.733	155,24	709.705	101.021	90.657		170.617	193.760	218.747
	BQ nội trú	85.304	641,01	7.514.477	214.881	233.882		1.410.182	1.176.041	1.324.824
TTYT thành phố Quy Nhơn	BQ nội trú	16.830	53,90	3.202.577	180.010	86.454	256.701	586.601	624.067	931.629
BV Phong - Đa liệu trung ương Quy Hòa		10.230	56,12	5.486.074	970.294	1.093.765		996.632	1.093.765	

BV Lao và Bệnh phổi Bình Định		2.953	11,85	4.011.446						
BVĐK Hòa Bình		3.142	10,07	3.204.912	624.375	686.839	1.078.402	588.936	626.401	933.964
BV YHCT và PHCN	BQ ngoại trú	2.566	2,03	791.494	417.282	367.321		266.530	327.045	
BV Bình Định	BQ nội trú	16.944	53,49	3.156.800	576.263	638.727	1.030.290	540.824	578.289	885.852

5. Một số dịch vụ kỹ thuật gia tăng:

Tên DVKT	Số lượng năm 2024	SL tăng	Tỷ lệ gia tăng SL	Chi DVKT	Chi tăng	STT chi so TQ
Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)	17.043	8.589	101,6%	52,91	30,41	6
Chụp cắt lớp vi tính	51.111	10.181	24,9%	30,60	7,38	22
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	675.963	71.182	11,8%	29,58	4,09	23
Đặt stent động mạch vành	781	400	105,0%	5,41	2,81	14
Siêu âm ổ bụng thường	339.486	18.519	5,8%	17,05	2,77	25
thở máy thông khí nhân tạo	15.637	4.130	35,9%	9,04	2,66	28
Siêu âm tim	38.940	9.111	30,5%	9,20	2,54	26
XN dengue	43.844	16.934	62,9%	6,02	2,49	11

- Một số DVKT gia tăng tại CSKCB

Tên CS KCB	Tên DVKT	Số lượng 2024	SL tăng	Tỷ lệ gia tăng	Chi DVKT	Chi tăng	Tỷ lệ chi/DVKT cơ sở
BVĐK tỉnh Bình Định	Thận nhân tạo chu kỳ	59.416	1,2%	713	33,69	1,02	13,9%
	Chụp cắt lớp vi tính	39.657	31,6%	9.523	24,09	6,66	10,0%
	thở máy_ thông khí nhân tạo	12.620	25,9%	2.594	7,27	1,72	3,0%
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	132.552	18,9%	21.069	6,30	1,14	2,6%
	Siêu âm tim	25.063	31,9%	6.063	5,85	1,61	2,4%
	Đặt stent động mạch vành	781	105,0%	400	5,41	2,81	2,2%
	Chụp MRI	2.291	76,5%	993	3,33	1,34	1,4%
	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.033	#DIV/0!	1.033	1,68	1,68	0,7%
BV Mắt tỉnh Bình Định	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco)	9.748	61,7%	3.718	26,23	10,19	81,1%
BV YHCT và PHCN	Hào châm	33.638	69,8%	13.831	2,33	1,03	13,2%
	Điện châm	28.270	130,8%	16.021	2,02	1,19	11,4%

6. Loại tiền giường gia tăng chi phí cao tại CSKCB:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Loại tiền giường	Chi giường năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023	
			Tỷ lệ gia tăng	Số tăng
BVĐK tỉnh Bình Định	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	2,47		2,47
TTYT huyện Phù Cát	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	3,86	1038,4%	3,52
BV YHCT và PHCN	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	9,94	26,1%	2,06
BV Bình Định	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	4,90	243,3%	3,47
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	5,48	176,1%	3,50
	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	8,37	178,8%	5,37
	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	5,15	130,7%	2,92

7. Tình hình sử dụng thuốc năm 2024:

- Sử dụng một số nhóm thuốc:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Nhóm thuốc	So sánh 11T/2024 với cùng kỳ năm trước					Tỷ lệ chi nhóm/TC thuốc 11T/2024			
	Chi 11T/2024	Gia tăng chi	Tỷ lệ gia tăng	Tỷ lệ tăng chi TQ	TL tăng chi Vùng	Tỷ lệ chi tính kỳ hiện tại	Tỷ lệ chi TQ	Tỷ lệ chi vùng	STT TQ
1. Tổng chi thuốc	443,46	86,74	24,3%	10,2%	10,8%	26,5%	31,2%	25,2%	39
Thuốc cản quang	4,17	1,18	39,7%	16,5%	23,1%	0,9%	1,2%	1,0%	20
Vị thuốc YHCT	7,78	1,86	31,4%	3,7%	28,0%	1,8%	0,8%	1,5%	16
Khoáng chất và Vitamin	8,07	1,69	26,6%	2,6%	-1,0%	1,8%	1,4%	1,8%	30
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	9,42	1,65	21,2%	14,1%	14,4%	2,1%	2,6%	2,7%	51
Dung dịch tiêm truyền điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng Acid-Base	10,40	1,59	18,0%	8,1%	13,3%	2,3%	2,6%	3,0%	42
Thuốc bổ trợ	11,34	2,66	30,6%	9,7%	8,7%	2,6%	2,3%	2,5%	41
Thuốc tác dụng đối với máu	12,99	1,10	9,3%	5,5%	2,5%	2,9%	4,1%	3,7%	40
Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	14,77	2,48	20,2%	9,6%	8,0%	3,3%	2,6%	2,4%	24
Thuốc điều trị ung thư	23,78	3,66	18,2%	10,8%	19,7%	5,4%	14,4%	8,9%	15
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết	28,10	5,82	26,1%	15,5%	13,3%	6,3%	9,4%	9,1%	57
Thuốc đường tiêu hóa	35,39	5,40	18,0%	11,0%	11,8%	8,0%	6,4%	6,4%	28
Chế phẩm YHCT	44,20	4,40	11,1%	2,5%	-1,8%	10,0%	4,9%	6,9%	18
Thuốc Tim mạch	46,90	16,98	56,8%	15,9%	17,8%	10,6%	13,7%	10,1%	51
Thuốc Chống nhiễm khuẩn	139,23	28,44	25,7%	7,3%	9,6%	31,4%	19,9%	26,6%	16
2. Biệt được gốc	51,01	-3,90	-7,1%	6,7%	7,6%	11,5%	23,3%	18,2%	21

- Một số nhóm thuốc gia tăng chi cao tại một số cơ sở KCB:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Nhóm thuốc	Chi tại CSKCB	Tăng chi	TL tăng chi	TL tăng chi TQ	TL tăng chi vùng	TL tăng chi tỉnh
BVĐK tỉnh Bình Định	Chế phẩm YHCT	9,56	2,17	29,4%	8,1%	0,9%	29,4%
	Dung dịch tiêm truyền điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng Acid-Base	8,07	1,22	17,8%	9,3%	16,7%	17,8%
	Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết	12,81	3,20	33,3%	19,7%	15,1%	33,3%
	Thuốc cản quang	4,11	1,16	39,5%	13,8%	13,4%	39,5%
	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	84,69	19,28	29,5%	9,6%	14,5%	29,5%
	Thuốc điều trị ung thư	25,89	4,15	19,1%	21,9%	14,2%	19,1%
	Thuốc đường tiêu hóa	14,73	3,11	26,8%	11,2%	10,2%	26,8%
	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	4,97	1,61	48,0%	11,9%	16,2%	48,0%
	Thuốc Tim mạch	27,26	11,90	77,4%	15,6%	17,7%	77,4%
TTYT thị xã An Nhơn	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	5,19	1,23	31,1%	8,8%	7,6%	10,2%
BV Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	6,03	2,71	81,9%	41,2%	72,4%	81,9%
BV Lao và Bệnh phổi Bình Định	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	3,39	1,29	61,2%	29,6%	37,8%	61,2%
BVĐK KV Bồng Sơn	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	7,94	1,42	21,7%	10,4%	9,9%	13,4%
BV Bình Định	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,33	1,09	33,5%	8,8%	7,6%	10,2%

- Hoạt chất sử dụng tại cơ sở KCB chi cao hoặc tăng chi cao so với toàn quốc:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CSKCB	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Chi phí hoạt chất năm 2024, so với năm 2023					Chi phí BDG năm 2024, so với năm 2023 TQ		
			Chi phí HC	Tăng chi	TL tăng chi	TL HChất CSKCB/ H chất TQ	STT chi TQ	Chi phí BDG	Tỷ lệ BDG/ H chất CSK CB	Tỷ lệ BDG/ Hchất TQ
BVĐK tỉnh Bình Định	Ticarcillin + acid clavulanic	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	8,9	3,1	52,7%	4,9%	3			
	Cefoperazon + sulbactam	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	8,5	6,5	311,7%	1,5%	14			
	Moxifloxacin	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	7,8	5,9	314,9%	3,2%	2	0,4	5,1%	17,2%
	Amoxicilin + acid clavulanic	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,5	2,4	115,0%	0,5%	10	0,1	1,9%	8,3%
	Levofloxacin	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	4,0	3,4	551,2%	1,1%	15	0,3	7,8%	17,1%
	Bevacizumab	Thuốc điều trị ung thư	3,9	2,1	116,1%	0,3%	36	1,5	39,5%	24,1%
	Cefoperazon	Thuốc Chống nhiễm khuẩn	2,9	2,8	3394,4%	0,6%	29			2,4%

BV Phong - Đa liệu trung ương Quy Hòa	Secukinumab	Thuốc tân dược khác	4,4	2,5	132,9 %	3,6%	7			
--	-------------	------------------------	-----	-----	------------	------	---	--	--	--

- Sử dụng thuốc giá cao so với cùng hoạt chất, đường dùng, nhóm TCKT:

Amoxicilin + acid clavulanic (Biocemet Dt 500mg/62,5mg): thuốc nhóm 2, dạng viên hòa tan nhanh, hàm lượng 500mg+62,5mg, giá thanh toán bình quân 9.450 đồng, sử dụng 1,1 tỷ đồng, tăng 654,91% (1 tỷ đồng) (viên nén thông thường cùng nhóm, hàm lượng 500mg + 125mg, giá thanh toán bình quân 3.969 đồng, chỉ SD 0,062 tỷ đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 0,94 tỷ đồng.

Cefaclor (Metiny): thuốc viên uống nhóm 3, hàm lượng 375mg, giá thanh toán bình quân 9.900 đồng, sử dụng 2,4 tỷ đồng (viên uống hàm lượng 250mg, cùng nhóm TCKT, giá thanh toán bình quân 4.369,6 đồng, chỉ SD 0,83 tỷ đồng), tăng 64,14% (0,9 tỷ đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 0,86 tỷ đồng, tăng 0,38 tỷ đồng.

Cefixim (Mecefix-B.E 250mg): thuốc viên nhóm 3, hàm lượng 250mg, giá thanh toán bình quân 9.900 đồng, sử dụng 1,2 tỷ đồng, tăng 297,11% (0,9 tỷ đồng) (hàm lượng 200mg cùng nhóm, giá thanh toán bình quân 976 đồng, chỉ SD 0,393 tỷ đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 0,73 tỷ đồng, tăng 0,58 tỷ đồng.

Ceftazidim (Vitazidim 3g): thuốc nhóm 4, hàm lượng 3g, giá thanh toán bình quân 8.8000 đồng, sử dụng 0,7 tỷ đồng (hàm lượng 1g: nhóm 2 ĐTTTQG giá 14.910 đồng; nhóm 4, giá thanh toán bình quân 9.422,1 đồng, chỉ SD 0,193 tỷ đồng), tăng 715,59% (0,6 tỷ đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 0,68 tỷ đồng, tăng 0,59 tỷ đồng.

Cefuroxim (Cefuroxim 1g): thuốc tiêm truyền nhóm 4, hàm lượng 1g, giá thanh toán bình quân 38400 đồng, sử dụng 0,6 tỷ đồng (hàm lượng 1,5g thông thường: nhóm 1 ĐTTTQG giá 26.900 đồng; cùng nhóm 4, giá thanh toán bình quân bình quân TQ 14599,5 đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 0,58 tỷ đồng, tăng 0,53 tỷ đồng.

Ciprofloxacin (Proxacin 1%): thuốc tiêm truyền nhóm 1, dung dịch đậm đặc 200mg/20ml, giá thanh toán bình quân 135.511,6 đồng, sử dụng 5,2 tỷ đồng, tăng 58,62% (1,9 tỷ đồng); (hàm lượng 200mg/100ml thông thường cùng nhóm, giá thanh toán bình quân bình quân TQ 39.160,4 đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 4,73 tỷ đồng, tăng 2,27 tỷ đồng.

Imipenem + cilastatin* (Cepemid 1,5g): thuốc nhóm 4, hàm lượng 0,75g+0,75g, giá thanh toán bình quân 197.853,5 đồng, sử dụng 4,3 tỷ đồng, tăng 1720,32% (4 tỷ đồng) (hàm lượng 0,5g+0,5g thông thường: nhóm 1 ĐTTTQG giá 64.940 đồng; cùng nhóm 4, giá thanh toán bình quân bình quân TQ 52.596 đồng): BVĐK tỉnh Bình Định 3,81 tỷ đồng, tăng 3,64 tỷ đồng; TTYT thành phố Quy Nhơn 0,43 tỷ đồng, tăng 0,39 tỷ đồng; BVĐK tỉnh Bình Định 3,56 tỷ đồng, tăng 3,56 tỷ đồng.

Losartan (Ozarium): thuốc viên uống nhóm 1, hàm lượng 100mg, giá thanh toán bình quân 9.150 đồng, sử dụng 0,6 tỷ đồng (hàm lượng 50mg cùng nhóm TCKT, giá ĐTTT quốc gia 1.323 đồng, chỉ SD 0,08 tỷ đồng), tăng 619,87% (0,5 tỷ đồng).

Losartan (Pyzacar 25 Mg): thuốc viên uống nhóm 3, hàm lượng 25mg, giá thanh toán bình quân 1.881,1 đồng, sử dụng 1,1 tỷ đồng (hàm lượng 50mg, nhóm 2 ĐTTT 441,0 đồng, chỉ SD 0,07 tỷ đồng), tăng 36,71% (0,3 tỷ đồng).

8. Vật tư y tế gia tăng cao so với cùng kỳ năm 2023:

Đơn vị tiền: tỷ đồng

Tên CS KCB	Tên nhóm VTYT	Chi VTYT năm 2024	Gia tăng chi	Tỷ lệ gia tăng
BVĐK tỉnh Bình Định	Kim đốt sóng cao tần, đầu đốt sóng cao tần, ống thông đốt sóng cao tần các loại, các cỡ	2,29	2,13	1350,0%
	Stent động mạch vành phủ thuốc các loại, các cỡ	36,81	20,12	120,6%
	Khớp háng toàn phần các loại, các cỡ	5,34	3,04	131,5%
	Khớp háng bán phần các loại, các cỡ	19,78	9,54	93,1%
	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	7,44	2,69	56,6%
	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	8,89	4,90	122,6%
	Bộ dụng cụ đồ xi măng các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	15,21	9,97	189,9%
	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	38,12	20,29	113,8%
BV Mắt tỉnh Bình Định	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	21,19	8,72	69,9%
BV Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại, các cỡ (cứng, mềm, treo)	15,00	13,09	685,8%

II. Tình hình KCB đa tuyến năm 2024

1. Tình hình đa tuyến nội tỉnh đến:

Có 1.124.721 lượt chiếm 41,6% số lượt KCB tại tỉnh cao hơn toàn quốc (38,5%). Chi phí KCB 901,64 tỷ đồng chiếm 56,9% chi phí KCB tại tỉnh cao gấp 1,2 lần toàn quốc (46,3%). Trong đó:

- Gia tăng cùng kỳ năm trước

+ Lượt KCB: gia tăng 9,1% thấp hơn toàn quốc (9,73%), thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (11,9%)

+ Chi phí KCB: gia tăng 34,8% cao gấp 2,48 lần toàn quốc (14%), cao gấp 3 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (11,5%)

* **KCB ngoại trú:** Có 982.556 lượt chiếm 87,4% số lượt đa tuyến nội tỉnh cao hơn 1,01 lần toàn quốc (86,9%). Chi phí KCB 232,2 tỷ đồng chiếm 25,8% chi phí KCB đa tuyến nội tỉnh tại tỉnh thấp hơn 0,8 lần toàn quốc (33%).

- Gia tăng cùng kỳ năm trước

+ Lượt KCB: gia tăng 703% cao hơn toàn quốc (617,7%), cao gấp 1,5 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (476,5%)

+ Chi phí KCB: giảm 80,3% toàn quốc (-63,7%), khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (-28,5%)

* **KCB nội trú:** Có 142.165 lượt chiếm 12,6% số lượt đa tuyến nội tỉnh tại tỉnh, thấp hơn toàn quốc (13,1%). Chi phí KCB 669,5 tỷ đồng chiếm 74,2% chi phí KCB đa tuyến nội tỉnh tại tỉnh, cao hơn toàn quốc (67%).

- Gia tăng cùng kỳ năm trước

+ Lượt KCB: gia tăng 16,19% cao gấp 1,9 lần toàn quốc (8,3%), cao gấp 2 lần

khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (9,4%)

+ Chi phí KCB: gia tăng 36,9% cao gấp 2,2 lần toàn quốc (16,8%), cao gấp 2 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (18,6%)

* **KCB Trái tuyến tại tuyến huyện:** Có 87.457 lượt gia tăng 33,1% so với cùng kỳ năm trước, cao gấp 2,7 lần toàn quốc (12,3%), cao gấp 1,4 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (24,4%). Chi phí KCB 63,81 tỷ đồng gia tăng 76,1% cao gấp 3 lần toàn quốc (25,5%), cao gấp 2,4 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (31,4%)

Một số cơ sở có gia tăng lượt KCB so với cùng kỳ năm trước:

Trung Tâm Y Tế Huyện Phù Mỹ: 1.298 lượt, gia tăng 8,62% (tương đương 103 lượt). Chi 499,1 triệu đồng, gia tăng 11,25% (tương đương 50,5 triệu đồng).

* **KCB Trái tuyến tỉnh (nội trú):** Có 39.239 lượt gia tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn toàn quốc (4,6%), cao gấp 71,4 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (0,3%). Chi phí KCB 198,98 tỷ đồng gia tăng 37,8% cao gấp 3,1 lần toàn quốc (12,26%), cao gấp 3,9 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (9,7%)

Một số cơ sở có gia tăng lượt KCB so với cùng kỳ năm trước:

Bệnh viện Mắt Tỉnh: 7.144 lượt, gia tăng 48,86% (tương đương 2.345 lượt). Chi 24.868,2 triệu đồng, gia tăng 56,83% (tương đương 9.011, triệu đồng).

Bệnh viện Quân Y 13: 3.045 lượt, gia tăng 36,36% (tương đương 812 lượt). Chi 8.193, triệu đồng, gia tăng 41,49% (tương đương 2.402,5 triệu đồng).

Bệnh viện Y Học Cổ Truyền Và Phục Hồi Chức Năng: 5.154 lượt, gia tăng 23,1% (tương đương 967 lượt). Chi 24.827,6 triệu đồng, gia tăng 26,72% (tương đương 5.235,8 triệu đồng).

2. Đa tuyến ngoại tỉnh đến: Số lượt đến 146.518 lượt chiếm 5,42% lượt KCB tại tỉnh, thấp hơn toàn quốc (9,32%), thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (6,1%).

Chi phí KCB 194,85 tỷ đồng chiếm 10,57% tổng chi phí KCB tại tỉnh, thấp hơn toàn quốc (22,54%), thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (12,26%).

Gia tăng so với cùng kỳ năm trước:

- Số lượt KCB: tăng 12,98% (tương đương 16.835 lượt) cao gấp 1,36 lần toàn quốc (9,57%), cao gấp 1,84 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (7,05%)

- Chi phí KCB: tăng 34,77% (tương đương 50,27 tỷ đồng) cao gấp 2,48 lần toàn quốc (14,02%), cao gấp 1,97 lần khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (17,66%)

Một số cơ sở có gia tăng lượt KCB so với cùng kỳ năm trước:.

Bệnh viện Mắt Sài Gòn-Quy Nhơn: 3.044 lượt, gia tăng 770% (tương đương

2.694 lượt). Chi 5.291,8 triệu đồng, gia tăng 3531,4% (tương đương 5.146,1 triệu đồng).

Bệnh viện Đa khoa Thu Phúc: 2.979 lượt, gia tăng 70% (tương đương 1.221 lượt). Chi 548,7 triệu đồng, gia tăng 108,9% (tương đương 286,1 triệu đồng).

Trung tâm Y Tế Thị Xã Hoài Nhơn: 5.820 lượt, gia tăng 24% (tương đương 1.141 lượt). Chi 2.459,7 triệu đồng, gia tăng 18,1% (tương đương 376,7 triệu đồng).

3. Đa tuyến ngoại tỉnh đi: Số lượt đi 160.582 lượt bằng 5,94% lượt KCB tại tỉnh, thấp hơn toàn quốc (9,32%), thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (6,25%).

Chi phí KCB 413,48 tỷ đồng chiếm 22,43% tổng chi phí KCB tại tỉnh, thấp hơn toàn quốc (22,54%), cao hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (22,23%).

Gia tăng so với cùng kỳ năm trước:

- Số lượt KCB: tăng 9,91% (tương đương 14.477 lượt) cao hơn toàn quốc (9,57%), cao hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (9,36%)

- Chi phí KCB: tăng 7,72% (tương đương 29,63 tỷ đồng) thấp hơn toàn quốc (14,02%), thấp hơn khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (14,21%)

Một số cơ sở có gia tăng lượt KCB so với cùng kỳ năm trước:

Trung tâm Y Tế Huyện Phù Mỹ: 7.564 lượt, gia tăng 18% (tương đương 1.157 lượt). Chi 20.068, triệu đồng, gia tăng 17,8% (tương đương 3.036,4 triệu đồng).

Trung tâm Y Tế Thị Xã An Nhơn: 18.173 lượt, gia tăng 15% (tương đương 2.394 lượt). Chi 42.768, triệu đồng, gia tăng 8% (tương đương 3.147,9 triệu đồng).

Trung tâm Y Tế Huyện Phù Cát: 16.468 lượt, gia tăng 14% (tương đương 2.051 lượt). Chi 35.408,1 triệu đồng, gia tăng -2,4% (tương đương -883,2 triệu đồng).

BHXXH tỉnh yêu cầu BHXXH các huyện, thị xã và giám định viên phối hợp với cơ sở KCB tổ chức rà soát, phân tích, đánh giá nguyên nhân của các nội dung mà Trung tâm đã nêu, báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản về BHXXH tỉnh và gửi file mềm qua địa chỉ email: gdbhyt@binhdinh.vss.gov.vn, trước ngày 03/03/2025.

Đề nghị BHXXH các huyện, thị xã và giám định viên nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế tỉnh Bình Định;
- Giám đốc BHXXH tỉnh (để b/c);
- Các cơ sở KCB BHYT trong tỉnh;
- Lưu: VT, GĐBHYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Đề